

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV

Địa chỉ: Thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.207.968.179	38.678.884.580
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	311.427.201	105.616.273
1. Tiền	111		311.427.201	105.616.273
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.374.410.650	37.080.332.650
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	25.712.130.650	28.863.130.650
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	16.202.280.000	8.202.280.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	-	554.922.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(540.000.000)	(540.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	1.492.935.657	1.492.935.657
1. Hàng tồn kho	141		1.492.935.657	1.492.935.657
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.194.671	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.194.671	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.481.369.605	58.194.518.957
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45.000.000.000	45.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	45.000.000.000	45.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.476.667.270	9.189.816.622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	4.476.667.270	4.689.816.622
- Nguyên giá	222		8.030.171.549	8.030.171.549
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.553.504.279)	(3.340.354.927)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	4.500.000.000
- Nguyên giá	228		-	4.500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.004.702.335	4.004.702.335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	4.004.702.335	4.004.702.335
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		96.689.337.784	96.873.403.537



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV

Địa chỉ: Thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.867.260.062	32.812.792.937
I. Nợ ngắn hạn	310		32.867.260.062	32.812.792.937
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	13.429.360.172	13.399.360.172
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	2.262.373.118	2.262.373.118
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	3.138.563.101	3.134.563.101
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	1.533.769.081	1.533.769.081
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	1.375.831.474	1.355.364.349
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	11.061.000.000	11.061.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		66.363.116	66.363.116
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.822.077.722	64.060.610.600
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	63.822.077.722	64.060.610.600
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		56.579.360.000	56.579.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.579.360.000	56.579.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(17.000.000)	(17.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		415.707.715	415.707.715
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.844.010.007	7.082.542.885
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.111.637.556	6.684.016.728
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(267.627.549)	398.526.157
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		96.689.337.784	96.873.403.537

Thừa Thiên Huế, ngày 19 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






HÀ THỊ HỒNG NHUNG

HÀ THỊ HỒNG NHUNG

BÙI MINH TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV

Địa chỉ: Thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31/03/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	-	5.251.647.647
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV	10		-	5.251.647.647
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	-	5.003.820.542
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	247.827.105
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	283.724.380	4.997.466.606
7 Chi phí tài chính	22	6.4	222.443.058	25.150.685
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		222.443.058	25.150.685
8 Chi phí bán hàng	24	6.7	-	72.345.000
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	312.761.746	2.599.417.717
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(251.480.424)	2.548.380.309
11 Thu nhập khác	31	6.5	4.500.000.000	-
12 Chi phí khác	32	6.6	4.516.147.125	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(16.147.125)	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(267.627.549)	2.548.380.309
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(267.627.549)	2.548.380.309
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	-	-
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	-	-

Thừa Thiên Huế, ngày 19 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



HÀ THỊ HỒNG NHUNG



HÀ THỊ HỒNG NHUNG




BUI MINH TRUONG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV

Địa chỉ: Thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31/03/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(267.627.549)	2.548.380.309
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		213.149.352	251.994.591
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(283.724.380)	(4.997.466.606)
- Chi phí lãi vay	06		222.443.058	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		29.094.671	25.150.685
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(86.664.848)	(2.171.941.021)
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		3.676.727.329	17.287.153.137
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		-	1.662.533.552
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		54.467.125	323.066.025
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		-	254.568.226
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(222.443.058)	(25.150.685)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(275.399.664)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(93.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.422.086.548	16.961.329.570
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		-	(10.000.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		4.500.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(39.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		283.724.380	5.001.926.547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.216.275.620)	(44.498.073.453)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV

Địa chỉ: Thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31/03/2019

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	25.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	11.131.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	36.131.000.000	
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	205.810.928	8.594.256.117	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	105.616.273	3.232.760.792	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	311.427.201	11.827.016.909

NGƯỜI LẬP BIỂU



HÀ THỊ HỒNG NHUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HÀ THỊ HỒNG NHUNG



Thừa Thiên Huế, ngày 19 tháng 08 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC


BÙI MINH TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV

Thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng ALV (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty CP Khoáng sản Vinas A Lưới được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 3300529819 vào ngày 21 tháng 01 năm 2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 26 tháng 01 năm 2018. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là **56.579.360.000 đồng** (Năm mươi sáu tỷ, năm trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Công ty có trụ sở tại: Thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là bán đá xây dựng và thi công đường giao thông.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và chế biến đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV

Thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Các ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV

Thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Trên Bảng cân đối kế toán riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối năm. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV

Thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.8 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian</u>
Máy móc, thiết bị	07 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

4.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Công ty tham gia BCC theo thỏa thuận chia lợi nhuận phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của BCC

- Sau khi thực hiện các nghĩa vụ thuế và tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty được thành lập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh sẽ dùng một tỷ lệ xác định trong lợi nhuận ròng để trích lập các quỹ theo quyết định của các bên;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV

Thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

- Tương ứng với tỷ lệ vốn góp của các bên, lợi nhuận còn lại sẽ được phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn, đồng thời các bên chịu mọi rủi ro của Công ty trong quá trình kinh doanh theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên;
- Việc lập các quỹ, phân chia lợi nhuận chỉ được thực hiện khi Công ty được thành lập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh có lãi và việc xác định kết quả kinh doanh được tính theo năm tài chính của Công ty đó.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

4.12 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV

Thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

4.15 Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông quyết định và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV

Thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.19 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV

Thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.20 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.21 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

4.23 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ, có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.24 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV

Thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ ký cược.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.25 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tồn quỹ	299.605.060	15.434.483
Tiền gửi ngân hàng	11.822.141	90.181.790
Tổng	311.427.201	105.616.273

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc,	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	-	-		-	-	
Cộng	-	-		-	-	

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	-	-
Tổng	-	-

5.4 Trả trước cho người bán

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán	25.712.130.650	28.863.130.650
Tổng	25.712.130.650	28.863.130.650

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	16.202.280.000	8.202.280.000
Tổng	16.202.280.000	8.202.280.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV

Thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

5.6 Các khoản phải thu khác

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	-	-	554.922.000	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Tổng	-	-	554.922.000	-
b. Dài hạn				
- Phải thu khác	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Xi măng Bạch Đằng (*)</i>	<i>45.000.000.000</i>	-	<i>45.000.000.000</i>	-
Tổng	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-

(*) Khoản hợp tác đầu tư theo Nghị quyết số 07/2018/ALV/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 28.12/2018/BCC/BDC-ALV ngày 28 tháng 12 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Bạch Đằng ("Bạch Đằng") để đầu tư vào "Dự án đầu tư xây dựng nhà máy xi măng Liên Khê" tại huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng do Bạch Đằng làm chủ đầu tư theo Quyết định chủ trương đầu tư của UBND thành phố Hải Phòng số 1901/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2017 và Giấy phép xây dựng số 41/GPXD do Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng cấp ngày 7 tháng 11 năm 2018. Thời hạn của hợp đồng là 15 năm, tổng vốn đầu tư của dự án là 2.957.822.000.000 VND, trong đó, vốn đầu tư của Công ty là 45.000.000.000 VND. Việc hợp tác đầu tư này sẽ không hình thành pháp nhân mới và lợi nhuận từ Dự án sẽ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp thực tế của các bên.

5.7 Nợ xấu

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Giá gốc	Số đầu kỳ	
		Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng		Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Trả trước cho người bán						
Công ty TNHH TM & DV tổng hợp Khởi Minh Cộng	540.000.000	-	(540.000.000)	540.000.000	-	(540.000.000)
Cộng	540.000.000	-	(540.000.000)	540.000.000	-	(540.000.000)

5.8 Hàng tồn kho

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	362.462.249	-	362.462.249	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.115.559.267	-	1.115.559.267	-
Thành phẩm	14.914.141	-	14.914.141	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Tổng	1.492.935.657	-	1.492.935.657	-

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2019	7.670.171.549	360.000.000	8.030.171.549
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Vào ngày 31/03/2019	7.670.171.549	360.000.000	8.030.171.549
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2019	2.980.354.927	360.000.000	3.340.354.927
Khấu hao trong kỳ	213.149.352	-	213.149.352
Thanh lý	-	-	-
Vào ngày 31/03/2019	3.193.504.279	360.000.000	3.553.504.279
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2019	4.689.816.622	-	4.689.816.622
Vào ngày 31/03/2019	4.476.667.270	-	4.476.667.270

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2019	4.500.000.000
Giảm trong kỳ	4.500.000.000
Vào ngày 31/03/2019	-
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2019	-
Khấu hao trong kỳ	-
Vào ngày 31/03/2019	-
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2019	4.500.000.000
Vào ngày 31/03/2019	-

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí bóc tầng phủ mở đá	1.593.469.633	1.593.469.633
Chi phí và lệ phí cấp quyền khai thác mở đá	2.411.232.702	2.411.232.702
Chi phí khác	-	-
Tổng	4.004.702.335	4.004.702.335

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV
 Thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2019		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		31/03/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ		
Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Đà Nẵng	11.061.000.000	11.061.000.000	-	-	11.061.000.000	11.061.000.000		
Tổng	11.061.000.000	11.061.000.000	-	-	11.061.000.000	11.061.000.000		

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng dùng chung số 0241/00518/HMTDDC-PN ngày 19 tháng 3 năm 2018 với hạn mức tính dụng là 11.300.000.000 VND, thời hạn vay đến hết ngày 19 tháng 3 năm 2019, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất áp dụng trong năm là 11,2%/năm, tài sản đảm bảo là lô đất tại Lô 1413 KDC Tây Nam Hòa Cường, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu của ông Phan Hoàng Việt và bà Lê Thị Minh Nga địa chỉ tại Tổ 39 phường Chính Gian, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	13.429.360.172	13.429.360.172	13.399.360.172	13.399.360.172
Phải trả người bán ngắn hạn	13.429.360.172	13.429.360.172	13.399.360.172	13.399.360.172
Tổng	13.429.360.172	13.429.360.172	13.399.360.172	13.399.360.172

11/11/2019 16:24/10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

5.14 Người mua trả tiền trước

	<u>31/03/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Người mua trả tiền trước	2.262.373.118	2.262.373.118
Tổng	2.262.373.118	2.262.373.118

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>01/01/2019</u> VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	<u>31/03/2019</u> VND
Thuế Giá trị gia tăng	98.729.666	-	-	98.729.666
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.018.036.458	-	-	1.018.036.458
Thuế thu nhập cá nhân	230.283.300	-	-	230.283.300
Thuế, phí khác	1.787.513.677	4.000.000	-	1.791.513.677
Tổng	3.134.563.101	4.000.000	-	3.138.563.101

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Chi phí các công trình	1.283.632.717	1.283.632.717
Chi phí kiểm toán	190.909.091	190.909.091
Chi phí phải trả khác	59.227.273	59.227.273
Tổng	1.533.769.081	1.533.769.081

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31/03/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
a) Các khoản phải trả ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	147.859.408	127.392.283
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.227.972.066	1.227.972.066
Tổng	1.375.831.474	1.355.364.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

5.18 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2018	31.579.360.000	(17.000.000)	5.729.517.174	37.291.877.174
Vốn góp trong năm	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	398.526.157	398.526.157
Chia cổ tức	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	954.499.554	954.499.554
Số dư 31/12/2018	56.579.360.000	(17.000.000)	7.082.542.885	63.644.902.885
Số dư 01/01/2019	56.579.360.000	(17.000.000)	7.082.542.885	63.644.902.885
Vốn góp trong năm	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	(267.627.549)	(267.627.549)
Chia cổ tức	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	29.094.671	29.094.671
Số dư 31/03/2019	56.579.360.000	(17.000.000)	6.844.010.007	63.406.370.007

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
a) Doanh thu		
Tổng doanh thu	-	5.251.647.647
Tổng	-	5.251.647.647

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
Giá vốn hàng bán	-	5.003.820.542
Tổng	-	5.003.820.542

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	283.724.380	1.926.547
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.995.540.059
Tổng	283.724.380	4.997.466.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

6.4 Chi phí tài chính		Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
	Lãi tiền vay	222.443.058	25.150.685
	Tổng	222.443.058	25.150.685
6.5 Thu nhập khác		Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
	Thu nhập khác	4.500.000.000	-
	Tổng	4.500.000.000	-
6.6 Chi phí khác		Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
	Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	4.500.000.000	-
	Các khoản khác	16.147.125	-
	Tổng	4.516.147.125	-
6.7 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		312.761.746	2.599.439.717
	Chi phí nhân viên	63.479.423	277.915.500
	Các khoản chi phí QLDN khác.	249.282.323	2.321.524.217
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		-	72.345.000
	Chi phí vận chuyển	-	24.345.000
	Các khoản chi phí bán hàng khác.	-	48.000.000
6.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
Lợi nhuận kế toán trong năm của Công ty được đối chiếu về lợi nhuận chịu thuế như sau:			
		Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV
Thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

7. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018.



HÀ THỊ HỒNG NHUNG
Người lập biểu



HÀ THỊ HỒNG NHUNG
Kế toán trưởng



BÙI MINH TRƯỜNG
Tổng Giám đốc
TT Huế, ngày 19 tháng 8 năm 2019